

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	78.932.909.864	62.449.659.190
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.884.868.848	2.384.032.668
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	23.388.068.379	19.477.208.673
4	Hàng tồn kho	49.277.235.120	37.598.007.001
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.382.737.517	2.990.410.848
II	Tài sản dài hạn	37.351.351.936	34.296.728.927
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	23.726.321.037	19.654.313.931
	- Tài sản cố định hữu hình	21.825.669.014	17.872.412.631
	- Tài sản cố định vô hình	231.000.000	1.501.000.000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.669.652.023	280.901.300
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12.606.317.388	13.822.448.367
5	Tài sản dài hạn khác	1.018.713.511	819.966.629
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	116.284.261.800	96.746.388.117
IV	Nợ phải trả	77.206.619.230	61.105.908.149
1	Nợ ngắn hạn	67.122.261.882	50.856.352.741
2	Nợ dài hạn	10.084.357.348	10.249.555.408
V	Vốn chủ sở hữu	39.077.642.570	35.640.479.968
1	Vốn chủ sở hữu	39.077.642.570	35.640.479.968
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	5.307.641.314	5.307.641.314
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.429.628.116	332.838.654
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	116.284.261.800	96.746.388.117

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.967.138.061	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	884.310.466	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.082.827.595	
4	Giá vốn hàng bán	195.313.841.965	
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.768.985.630	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.647.139.034	
7	Chi phí tài chính	8.253.705.544	
8	Chi phí bán hàng	6.355.274.089	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.468.129.052	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	339.015.979	
11	Thu nhập khác	581.504.639	
12	Chi phí khác	587.681.964	
13	Lợi nhuận khác	(6.177.325)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	332.838.654	
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	332.838.654	
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	111	
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	32% 68%	35,5% 64,5%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	66% 34%	63% 37%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,38 1,18	0,43 1,23
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2,9% 2,2% 8,9%	0,34% 0,15% 0,93%

Ngày 13 tháng 04 năm 2009

Giám đốc công ty

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phạm Phú Thống